



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thông tin về Công ty**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 3 năm 2020.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiền	Ủy viên
	Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
	Ông Đặng Quang Tuấn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên
	Ông Vũ Ngọc Vinh	Ủy viên (từ ngày 22/6/2020)
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Ủy viên (từ ngày 22/6/2020)
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên (đến ngày 21/6/2020)	

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc

<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban Kiểm soát
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Ủy viên
	Bà Hoàng Thúy Hương	Ủy viên

**Trụ sở đăng ký** Số 37 Phan Bội Châu  
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ngô Đình Hiến  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 29-03-2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00203-21-1



Đoàn Thanh Toàn  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số: 3073-2019-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Phan Mỹ Linh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số: 3064-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>417.231.084.941</b>	<b>461.715.632.064</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>106.082.091.688</b>	<b>160.507.844.827</b>
Tiền	111		9.082.091.688	10.029.029.055
Các khoản tương đương tiền	112		97.000.000.000	150.478.815.772
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>120.000.000.000</b>	<b>205.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	120.000.000.000	205.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.499.603.109</b>	<b>27.667.845.934</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.332.928.739	34.819.724.685
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.177.625.383	788.752.552
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	4.962.926.070	4.826.105.491
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(23.973.877.083)	(12.766.736.794)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>95.567.747.789</b>	<b>67.804.608.052</b>
Hàng tồn kho	141		95.567.747.789	67.804.608.052
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.081.642.355</b>	<b>735.333.251</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.516.681.034	735.333.251
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.564.961.321	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.174.556.098.146</b>	<b>947.303.920.068</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.181.867.024</b>	<b>631.332.329</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		210.911.664	231.341.561
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	29.856.867.024	29.906.332.329
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(28.885.911.664)	(29.506.341.561)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>860.362.553.027</b>	<b>607.277.087.568</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	860.362.553.027	607.277.087.568
Nguyên giá	222		2.581.260.469.859	2.501.942.443.727
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.720.897.916.832)	(1.894.665.356.159)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		399.877.920	399.877.920
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399.877.920)	(399.877.920)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>73.682.573.702</b>	<b>77.461.167.226</b>
Nguyên giá	231		113.357.805.704	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(39.675.232.002)	(35.896.638.478)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>136.051.185.552</b>	<b>156.703.977.254</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	136.051.185.552	156.703.977.254
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>90.230.255.629</b>	<b>94.441.819.744</b>
Đầu tư vào công ty con	251		57.500.000.000	62.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(95.857.534.371)	(96.645.970.256)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.047.663.212</b>	<b>10.788.535.947</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.957.095.368	766.215.627
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33(a)	11.090.567.844	10.022.320.320
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.591.787.183.087</b>	<b>1.409.019.552.132</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>480.664.100.172</b>	<b>316.181.855.680</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>155.946.903.451</b>	<b>113.303.748.582</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	62.943.086.593	20.483.303.082
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.515.883.003	2.965.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.648.284.269	22.372.688.406
Phải trả người lao động	314		4.560.084.720	7.870.067.236
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.154.327.078	1.003.096.602
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		115.150.648	652.465.482
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14.229.516.955	7.912.905.269
Vay ngắn hạn	320	18(a)	48.774.000.000	29.224.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	20.006.570.185	20.820.222.505
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>324.717.196.721</b>	<b>202.878.107.098</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		2.011.062.578	2.500.830.098
Vay dài hạn	338	18(b)	289.638.000.000	160.732.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	32.902.857.143	39.480.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.111.123.082.915</b>	<b>1.092.837.696.452</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>1.111.123.082.915</b>	<b>1.092.837.696.452</b>
Vốn cổ phần	411	22	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Cổ phiếu quỹ	415		(23.773.475.216)	(23.773.475.216)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136.258.044.208	117.972.657.745
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		72.321.236.493	78.287.469.246
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		63.936.807.715	39.685.188.499
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.591.787.183.087</b>	<b>1.409.019.552.132</b>

29-03-2021

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Hoàng Yên  
 Phó phòng kế toán

Người duyệt:

  
 Nguyễn Thị Thanh Hào  
 Kế toán trưởng

  
 Vũ Đình Hiền  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	406.449.405.764	504.829.467.976
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	89.280.000	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>406.360.125.764</b>	<b>504.829.467.976</b>
Giá vốn hàng bán	11	27	341.750.836.464	395.667.080.664
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>64.609.289.300</b>	<b>109.162.387.312</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	24.101.325.474	14.921.569.062
Chi phí tài chính	22	29	16.239.450.839	26.115.488.519
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.330.589.616</i>	<i>19.158.485.181</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	48.462.830.611	48.997.272.245
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>24.008.333.324</b>	<b>48.971.195.610</b>
Thu nhập khác	31	32	56.300.171.507	508.275.248
Chi phí khác	32		417.194.593	47.389.537
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>55.882.976.914</b>	<b>460.885.711</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>79.891.310.238</b>	<b>49.432.081.321</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	17.022.750.047	19.769.213.142
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(1.068.247.524)	(10.022.320.320)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>63.936.807.715</b>	<b>39.685.188.499</b>

**29-03-2021**

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến  
Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	79.891.310.238	49.432.081.321
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	150.329.503.476	155.282.110.723
Các khoản dự phòng	03	34.651.294.447	15.399.315.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	304.854.644	84.576.883
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(79.692.628.006)	(14.440.867.335)
Chi phí lãi vay	06	16.330.589.616	19.158.485.181
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>201.814.924.415</b>	<b>224.915.702.297</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(77.975.351.063)	26.361.977.397
Biến động hàng tồn kho	10	(27.763.139.737)	17.702.955.971
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	37.779.033.533	(11.416.810.693)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.972.227.524)	1.759.894.199
		<b>131.883.239.624</b>	<b>259.323.719.171</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.284.657.153)	(19.269.908.131)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.819.213.142)	(7.082.880.468)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(45.159.765.869)	(51.636.547.491)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>37.619.603.460</b>	<b>181.334.383.081</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(372.575.354.444)	(2.991.323.329)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	56.053.854.722	1.450.080.000
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	475.000.000.000	40.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	(390.000.000.000)	(245.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	12.138.000.000
Tiền thu lãi và cổ tức	27	23.756.321.230	13.115.839.937
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(207.765.178.492)</b>	<b>(181.287.403.392)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	188.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.544.000.000)	(42.650.875.000)
Tiền trả cổ tức	36	(32.736.143.515)	(52.378.282.810)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>115.719.856.485</b>	<b>(95.029.157.810)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(54.425.718.547)</b>	<b>(94.982.178.121)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	160.507.844.827	255.537.972.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34.592)	(47.949.134)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	<b>70</b>	<b>106.082.091.688</b>	<b>160.507.844.827</b>

29-03-2021

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến  
 Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào  
 Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2020: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 13.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 88 nhân viên (1/1/2020: 88 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Hàng hóa bất động sản**

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 30 năm

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng chi phí sửa chữa lớn**

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2,5 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	204.134.786	114.495.992
Tiền gửi ngân hàng	8.877.956.902	9.914.533.063
Các khoản tương đương tiền	97.000.000.000	150.478.815.772
	106.082.091.688	160.507.844.827

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 3,2% đến 7,4% một năm (1/1/2020: từ 4,4% đến 7,4% một năm).

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 6% đến 7% một năm (1/1/2020: từ 6,9% đến 7,8% một năm).

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Bên liên quan</b>		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	18.807.029.494	4.731.738.753
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	110.000.000	110.000.000
<b>Bên khác</b>		
United Petro Supplies FZC	26.522.376.637	26.649.167.659
MJ Bros Corporation	17.947.800.000	-
Vietsea Company Pte Ltd	5.292.300.000	-
Các khách hàng khác	1.653.422.608	3.328.818.273
	70.332.928.739	34.819.724.685

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và công ty liên kết không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**7. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tạm ứng	1.672.831.591	1.232.682.609
Phải thu lãi tiền gửi	2.419.506.848	2.537.054.794
Hao hụt nhiên liệu	159.986.255	648.998.304
Phải thu khác	710.601.376	407.369.784
	4.962.926.070	4.826.105.491

**(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (i)	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (ii)	10.062.000.000	11.162.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.131.867.024	81.332.329
	29.856.867.024	29.906.332.329

(i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

(ii) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2020			1/1/2020				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
United Petro Supplies FZC Công ty TNHH	Từ 2 năm đến 3 năm	26.522.376.637	(23.973.877.083)	2.548.499.554	Từ 1 năm đến 3 năm	26.649.167.659	(12.766.736.794)	13.882.430.865
Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Trường Cao đẳng Nghệ Duyên Hải	Trên 3 năm	10.062.000.000	(10.062.000.000)	-	Trên 3 năm	11.162.000.000	(10.662.000.000)	500.000.000
Các công ty khác	Trên 3 năm	160.911.664	(160.911.664)	-	Trên 3 năm	181.341.561	(181.341.561)	-
		55.408.288.301	(52.859.788.747)	2.548.499.554		56.655.509.220	(42.273.078.355)	14.382.430.865

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(12.766.736.794)

Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn

(29.506.341.561)

(42.273.078.355)

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	50.622.985.471	-	26.931.605.004	-
Công cụ và dụng cụ	778.188.566	-	789.609.394	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.481.648.424	-	30.144.800.780	-
Hàng hóa bất động sản	10.684.925.328	-	9.938.592.874	-
	<hr/>		<hr/>	
	95.567.747.789	-	67.804.608.052	-
	<hr/>		<hr/>	

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	368.383.402	13.142.926.262	1.775.648.555	2.486.655.485.508	2.501.942.443.727
Tăng trong năm	-	-	89.870.000	54.798.187.500	54.888.057.500
Chuyển Cửa hàng Xăng dầu thuộc công ty con về Công ty	4.958.149.265	-	-	-	4.958.149.265
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	-	22.142.819.338	-	317.647.349.308	339.790.168.646
	-	-	-	(320.318.349.279)	(320.318.349.279)
Số dư cuối năm	5.326.532.667	35.285.745.600	1.865.518.555	2.538.782.673.037	2.581.260.469.859
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	368.383.402	12.867.861.500	1.543.946.314	1.879.885.164.943	1.894.665.356.159
Khấu hao trong năm	-	1.272.759.357	95.293.322	145.182.857.273	146.550.909.952
Thanh lý	-	-	-	(320.318.349.279)	(320.318.349.279)
Số dư cuối năm	368.383.402	14.140.620.857	1.639.239.636	1.704.749.672.937	1.720.897.916.832
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	-	275.064.762	231.702.241	606.770.320.565	607.277.087.568
Số dư cuối năm	4.958.149.265	21.145.124.743	226.278.919	834.033.000.100	860.362.553.027

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 301.521 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 610.101 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 635.706 triệu VND (1/1/2020: 315.197 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 18(b)).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**11. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	113.357.805.704
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	35.896.638.478
Khấu hao trong năm	3.778.593.524
Số dư cuối năm	39.675.232.002
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	77.461.167.226
Số dư cuối năm	73.682.573.702

Bất động sản đầu tư cho thuê thể hiện giá trị xây lắp đã hoàn thành và trang thiết bị của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 43 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng có thời gian khấu hao trong 30 năm. Theo Nghị quyết số 06/VP-NQ-HĐQT ngày 6 tháng 1 năm 2021, Công ty đã thực hiện đấu giá cao ốc văn phòng này và công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (Thuyết minh 12). Sau khi kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thực hiện thành công phiên đấu giá hai tòa nhà này với mức giá là 264,5 tỷ VND. Hiện Công ty và công ty trúng thầu đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết hợp đồng.



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	156.703.977.254	155.343.087.925
Tăng trong năm	317.687.296.944	2.810.969.329
Chuyển cửa hàng Xăng dầu thuộc công ty con về Công ty/(chuyển cửa hàng Xăng dầu của Công ty sang công ty con)	1.450.080.000	(1.450.080.000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(339.790.168.646)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	136.051.185.552	156.703.977.254

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	134.601.105.552	139.635.002.706
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	-
Hệ thống xếp xe tự động Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	-	17.068.974.548
	<hr/>	<hr/>
	136.051.185.552	156.703.977.254

(\*) Công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148 m<sup>2</sup> được Công ty thuê từ Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Hiện tại, dự án đã dừng thi công. Theo Nghị quyết số 06/VP-NQ-HDQT ngày 6 tháng 1 năm 2021, Công ty đã thực hiện thông báo đấu giá công trình này và cao ốc văn phòng (Thuyết minh 11). Sau khi kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thực hiện thành công phiên đấu giá hai toà nhà này với mức giá là 264,5 tỷ VND. Hiện Công ty và công ty trúng thầu đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết hợp đồng.



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020				1/1/2020					
	Địa chỉ	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Công ty con</b>										
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long (*)	Quảng Ninh	100%	100%	50.000.000.000	(6.950.458.966)	(**)	100%	55.000.000.000	(7.659.155.181)	(**)
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	100%	7.500.000.000	-	(**)	100%	7.500.000.000	-	(**)
				<u>57.500.000.000</u>	<u>(6.950.458.966)</u>			<u>62.500.000.000</u>	<u>(7.659.155.181)</u>	
<b>Công ty liên kết</b>										
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng			68.000.000.000	(35.394.921.506)	(**)		68.000.000.000	(35.511.423.473)	(**)
<b>Đơn vị khác</b>										
Công ty Cổ phần An Phú và Thuê tàu	TP HCM Quảng Ninh	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(50.148.363.899)	(**)	0,55%	57.224.000.000	(50.111.601.602)	(**)
				<u>3.363.790.000</u>	<u>(3.363.790.000)</u>	(**)		<u>3.363.790.000</u>	<u>(3.363.790.000)</u>	(**)
				<u>60.587.790.000</u>	<u>(53.512.153.899)</u>			<u>60.587.790.000</u>	<u>(53.475.391.602)</u>	
				<u>186.087.790.000</u>	<u>(95.857.534.371)</u>			<u>191.087.790.000</u>	<u>(96.645.970.256)</u>	

(\*) Công ty giải thể Chi nhánh Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long tại Hải Phòng của công ty con này theo Nghị quyết số 173/VP-NQ-HDQT của Hội đồng Quản trị và chuyển toàn bộ hoạt động của Chi nhánh này về Công ty.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

1811

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Bên liên quan</b>		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	27.896.983.217	-
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	10.686.298.823	3.366.562.632
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	794.422.701	936.977.500
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty Xăng dầu B12	4.823.955.000	-
Công ty Bảo hiểm PJICO Hải phòng	-	2.037.945.693
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	-	1.444.553.000
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH Một thành viên	27.702.840	22.832.200
<b>Bên khác</b>		
PT. Jaya Salvage Indonesia	7.053.987.175	7.069.209.417
Các nhà cung cấp khác	11.659.736.837	5.605.222.640
	<b>62.943.086.593</b>	<b>20.483.303.082</b>

Khoản phải trả thương mại đối với bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.240.824.007	43.911.218.017	(48.081.266.601)	70.775.423
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.410.371.034	(7.410.371.034)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.769.213.142	17.022.750.047	(32.819.213.142)	1.972.750.047
Thuế thu nhập cá nhân	362.651.257	3.015.793.974	(2.773.686.432)	604.758.799
Tiền thuế đất	-	1.274.559.000	(1.274.559.000)	-
Thuế khác	-	1.062.151.311	(1.062.151.311)	-
	22.372.688.406	73.696.843.383	(93.421.247.520)	2.648.284.269

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi vay phải trả	384.200.263	338.267.800
Các khoản trích trước khác	770.126.815	664.828.802
	1.154.327.078	1.003.096.602

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải trả	121.254.670	121.927.685
Kinh phí công đoàn	1.975.387.711	1.563.345.611
Cảng phí	-	964.598.756
Phải trả các bên liên quan	1.991.500.141	1.030.798.756
Phải trả cho các công ty con	3.068.884.264	316.476.493
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.072.490.169	3.915.757.968
	14.229.516.955	7.912.905.269

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2020	Biến động trong năm		31/12/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	29.224.000.000	59.094.000.000	(39.544.000.000)	48.774.000.000

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	2026	152.650.000.000	189.956.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	VND	2027	185.762.000.000	-
			338.412.000.000	189.956.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(48.774.000.000)	(29.224.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			289.638.000.000	160.732.000.000

Khoản vay (i) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 266.709 triệu VND (1/1/2020: 315.197 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Khoản vay (ii) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 21. Lãi suất áp dụng trong năm đầu tiên (năm 2020) là lãi suất cố định 7,5%/năm. Từ năm thứ 2 trở đi (từ 2021 đến 2027), lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 368.997 triệu VND (1/1/2020: Không có) (Thuyết minh 10).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	20.820.222.505	15.707.571.705
Trích lập trong năm	12.415.000.000	16.900.000.000
Sử dụng trong năm	(13.228.652.320)	(11.787.349.200)
Số dư cuối năm	<u>20.006.570.185</u>	<u>20.820.222.505</u>

**20. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	39.480.000.000	81.120.000.000
Dự phòng lập trong năm	32.385.857.143	25.840.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(7.532.837.203)	(28.013.148.032)
Sử dụng trong năm	(31.430.162.797)	(39.466.851.968)
Số dư cuối năm	<u>32.902.857.143</u>	<u>39.480.000.000</u>

VIỆT  
★  
HỘI  
KINH  
DOANH

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	147.946.568.369	1.122.811.607.076
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	39.685.188.499	39.685.188.499
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.900.000.000)	(16.900.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(52.376.752.800)	(52.376.752.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(382.346.323)	(382.346.323)
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	117.972.657.745	1.092.837.696.452
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	63.936.807.715	63.936.807.715
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.415.000.000)	(12.415.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(32.735.470.500)	(32.735.470.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(500.950.752)	(500.950.752)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	136.258.044.208	1.111.123.082.915



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(3.000.000)	(30.000.000.000)	(3.000.000)	(30.000.000.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	65.470.941	654.709.410.000	65.470.941	654.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**23. Quỹ đầu tư, phát triển**

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**24. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 32.735 triệu VND tương đương với 500 VND/cổ phiếu (2019: 52.377 triệu VND tương đương với 800 VND/cổ phiếu).



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	109.704.000	109.704.000
Trong vòng hai đến năm năm	438.816.000	438.816.000
Sau năm năm	1.983.814.000	1.983.814.000
	<hr/>	<hr/>
	2.532.334.000	2.532.334.000

**(b) Ngoại tệ**

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	322	7.408.190	64.962	1.501.919.113
		<hr/>		<hr/>

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Cung cấp dịch vụ	385.674.583.164	482.554.851.795
▪ Bán hàng hóa	1.347.405.651	-
▪ Chuyển nhượng bất động sản	5.269.706.204	6.361.068.689
▪ Cho thuê	14.157.710.745	15.913.547.492
	<hr/>	<hr/>
	406.449.405.764	504.829.467.976
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(89.280.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	406.360.125.764	504.829.467.976

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Cung cấp dịch vụ	326.308.562.584	379.813.887.278
Bán hàng hóa	1.485.822.489	-
Chuyển nhượng bất động sản	1.596.201.600	2.407.500.747
Cho thuê	12.360.249.791	13.445.692.639
	<hr/>	<hr/>
	341.750.836.464	395.667.080.664
	<hr/>	<hr/>

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	22.787.956.322	13.675.628.088
Cổ tức được chia	850.816.962	765.239.247
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	462.552.190	480.701.727
	<hr/>	<hr/>
	24.101.325.474	14.921.569.062
	<hr/>	<hr/>

**29. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	16.330.589.616	19.158.485.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	392.442.464	418.699.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	304.854.644	84.576.883
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(788.435.885)	6.453.726.762
	<hr/>	<hr/>
	16.239.450.839	26.115.488.519
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	25.057.129.656	24.550.068.550
Chi phí tiếp khách	2.484.268.824	3.224.704.202
Chi phí công tác	196.373.423	740.138.870
Phân bổ chi phí trả trước	1.171.177.442	890.020.704
Chi phí khấu hao	1.238.737.190	1.172.288.340
Chi phí thuê đất	704.961.364	172.121.000
Trích lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	10.607.140.289	11.118.736.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.514.598.238	3.893.028.908
Chi phí khác	3.488.444.185	3.236.164.877
	<hr/>	<hr/>
	48.462.830.611	48.997.272.245
	<hr/>	<hr/>

**31. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	76.930.911.425	65.216.370.480
Chi phí nhân viên	69.199.968.893	78.704.538.440
Chi phí khấu hao	150.329.503.476	155.282.110.723
Chi phí sửa chữa tàu	60.108.435.648	60.096.566.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.898.802.396	64.425.351.851
Chi phí khác	14.829.225.335	21.074.368.906
	<hr/>	<hr/>

**32. Thu nhập khác**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi do thanh lý tài sản cố định	56.053.854.722	149.656.000
Các khoản khác	246.316.785	358.619.248
	<hr/>	<hr/>
	56.300.171.507	508.275.248
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2020 VND	2019 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	17.022.750.047	19.769.213.142
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời (*)	(1.068.247.524)	(10.022.320.320)
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>15.954.502.523</b>	<b>9.746.892.822</b>

(\*) Khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc ghi nhận khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần An Phú (Thuyết minh 13) và khoản dự phòng phải thu khó đòi của Công ty United Petro Supplies FZC (Thuyết minh 8).

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2020 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	31/12/2020 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	10.022.320.320	1.068.247.524	11.090.567.844

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	79.891.310.238	49.432.081.321
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	15.978.262.048	9.886.416.264
Chi phí không được khấu trừ thuế	60.386.582	13.524.407
Thu nhập không bị tính thuế	(170.163.392)	(153.047.849)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời	86.017.285	-
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>15.954.502.523</b>	<b>9.746.892.822</b>

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) **Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	357.827.269.255	430.378.685.999
Mua hàng hóa	31.984.945.941	8.332.353.654
Cổ tức	17.461.616.000	27.938.585.600
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>		
Mua hàng hóa	5.081.025.618	2.529.833.227
Mua dịch vụ	-	590.149.291
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i>		
Chi phí thuyền viên	45.255.986.609	53.986.380.901
Thu nhập từ cổ tức	850.814.262	765.236.547
<b>Công ty liên kết</b>		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	368.389.007	395.669.813
<b>Các công ty con và liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex</i>		
Thanh toán gốc vay	-	13.426.875.000
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>		
Mua hàng hóa	6.401.591.537	5.431.579.643
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	22.420.752.590	27.147.454.128
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
Cung cấp dịch vụ	15.931.067	10.513.116.250
Mua hàng hóa	-	13.885.359.164
<i>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	-	53.743.200

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<b>Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex</b> Mua hàng hóa	-	5.000.000
<b>Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH Một thành viên</b> Mua hàng hóa	223.891.267	306.073.398
<b>Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</b> Mua hàng hóa	1.687.862.740	-
<b>Công ty Xăng dầu B12</b> Mua hàng hóa	4.823.955.000	-
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b> Lương và thưởng	3.653.548.592	2.529.078.518
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b> Thù lao	1.674.785.510	4.074.757.007
<b>Thành viên Ban kiểm soát</b> Thù lao	1.122.816.488	382.346.323

**35. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

Theo Nghị quyết số 06/VP-NQ-HĐQT ngày 6 tháng 1 năm 2021, Công ty đã thực hiện đấu giá cao ốc văn phòng (Thuyết minh 11) và công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (Thuyết minh 12). Sau khi kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thực hiện thành công phiên đấu giá hai toà nhà này với mức giá là 264,5 tỷ VND. Hiện Công ty và công ty trúng thầu đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết hợp đồng.

**36. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**29-03-2021**

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Hoàng Yến  
 Phó phòng kế toán

Người duyệt:

  
 Nguyễn Thị Thanh Hào  
 Kế toán trưởng

  
 Vũ Đình Hiền  
 Tổng Giám đốc



